

Số: 819/BC- ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp năm 2022

Công tác khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp đã được Trường Đại học Giao thông vận tải (ĐH GTVT) triển khai thường xuyên nhằm mục đích hoàn thiện hệ thống theo dõi, giám sát tỉ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp để có biện pháp cải tiến chất lượng đào tạo cho phù hợp; đồng thời hình thành hệ thống thu thập thông tin phản hồi của người học, cựu sinh viên.

Căn cứ công văn số 3973/BGDĐT-GDDH ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp, Trường ĐH GTVT báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai công tác khảo sát và kết quả khảo sát như sau:

Công tác triển khai khảo sát:

Ngày 02 tháng 11 năm 2022, Trường ĐH GTVT đã ra thông báo số 830 /TB-ĐHGTVT về việc khảo sát việc làm sinh viên sau tốt nghiệp năm 2022, đối tượng khảo sát là các sinh viên tốt nghiệp tại Trường ĐH GTVT đợt tháng 02/2022 và tháng 8/2022. Việc khảo sát được tiến hành thông qua nhiều kênh như: khảo sát online, trên website cựu sinh viên, hoặc qua email, điện thoại...

Kết quả khảo sát:

Tổng số sinh viên tốt nghiệp ở cả 2 đợt là 2122. Trong các sinh viên này Nhà trường đã tiến hành gửi thông tin khảo sát đến tất cả các sinh viên tốt nghiệp, số sinh viên phản hồi là 1799 sinh viên (đạt 84,77%) đảm bảo đại diện cho đầy đủ các ngành đào tạo, đảm bảo tính đại diện cho số sinh viên tốt nghiệp về vùng miền, giới tính, độ tuổi.

Số sinh viên phản hồi có việc làm là 1.689, số sinh viên chưa có việc làm là 110. Như vậy, số sinh viên có việc làm đạt 93,88% số sinh viên phản hồi, trong đó số sinh viên có việc làm đúng hoặc liên quan đến ngành nghề đào tạo chiếm 74,98%. Chi tiết kết quả phản hồi theo từng ngành trong phụ lục đính kèm.

Căn cứ vào kết quả khảo sát việc làm của sinh viên, Trường ĐH GTVT thực hiện việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành nghề đào tạo năm 2023. Đồng thời lên kế hoạch đổi mới nội dung chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo và tăng cường các điều kiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tỷ lệ sinh viên có việc làm trong những năm tiếp theo.

Trong những năm tới, Nhà trường tiếp tục công tác khảo sát việc làm của sinh viên, trong đó tập trung đẩy mạnh và phát triển hệ thống khảo sát online, tăng cường

mối liên hệ giữa Nhà trường, các đơn vị chức năng, các khoa chuyên môn và cố vấn học tập với cựu sinh viên.

Trên đây là báo cáo về việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp năm 2022 (có phụ lục đính kèm).

Kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét./.

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH-Bộ GD &ĐT (để b/c);
- TT hỗ trợ ĐT & Cung ứng nhân lực-Bộ GD &ĐT;
- Lưu HCTH, CTCT&SV.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long





BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 819/BC – ĐHGTVT ngày 28 tháng 12 năm 2022)

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	-3	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	52580207CTCQ (7580205)	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	548	16	407	15	190	93	98	3	23	94.35%	70.07%	63	276	16	26	
2	52580208QT (7580201)	Kỹ thuật xây dựng	25	3	25	3	17	4	2	2	0	100%	100%	1	20	0	2	
3	52520207CQ (7520207)	Kỹ thuật điện tử truyền thông	104	8	104	8	34	47	18	5	0	100%	100%	19	68	4	8	
4	52580202 (7580201)	Kỹ thuật xây dựng	107	7	102	7	47	42	10	2	1	99.02%	94.39%	21	71	5	2	
5	7580205MM (7580205)	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	33	8	33	8	10	14	6	0	3	90.91%	90.91%	1	26	2	1	
6	52520201 (7520201)	Kỹ thuật Điện - Điện tử	113	3	88	3	23	40	18	1	6	93.18%	72.57%	5	53	3	20	
7	111810; 7340301K59,60 (7340301)	Kế toán	107	97	107	97	69	18	14	0	6	94%	94%	13	80	1	7	
8	52580205QT (7580205)	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	79	2	69	2	44	9	13	2	1	98.55%	86.08%	4	55	1	6	
9	52520103KTCKCQ (7520103)	Kỹ thuật cơ khí	145	0	108	0	48	29	23	2	6	94.44%	70.34%	6	82	3	9	
10	52480201CQ; 7480201K59,60 (7480201)	Công nghệ thông tin	197	25	148	20	115	14	6	6	7	91%	69%	7	112	5	11	
11	230510CQ (7510104)	Công nghệ kỹ thuật giao thông	10	0	10	0	1	2	6	0	1	90%	90%	1	4	2	2	
12	130120; 7840101K59,60 (7840101)	Khai thác Vận tải	137	88	125	80	81	31	11	2	0	98%	90%	5	103	2	13	

tu

13	111001; 7340101K59,60 (7340101)	Quản trị kinh doanh	104	80	90	74	44	25	18	ĐẠO	1	2	97%	84%	8	69	2	8
14	52520206 (7520216)	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	125	1	107	1	50	43	8		2	4	96.26%	82.4%	1	81	9	10
15	52340301QT (7340301)	Kế toán	38	35	38	35	21	11	4		1	1	97.37%	97.37%	0	34	0	2
16	120820QT (7580301)	Kinh tế xây dựng	10	4	10	4	7	2	1		0	0	100%	100%	0	10	0	0
17	120720; 7840104K59,60 (7840104)	Kinh tế vận tải	125	93	114	85	19	49	39		3	4	94%	86%	5	85	10	7
18	230410 (7520320)	Kỹ thuật môi trường	1	1	1	1	0	0	1		0	0	100%	100%	0	0	0	1
19	7580301M59,60 (7580301)	Kinh tế xây dựng	30	6	30	6	6	13	5		3	3	90%	90%	3	20	0	1
20	52310101; 7310101K59,60 (7310101)	Kinh tế	65	50	65	50	3	21	36		1	4	92.3%	92.3%	8	49	2	1
21	52580208QT (7580201)	Kỹ thuật xây dựng	12	0	11	0	10	0	1		0	0	100%	91.67%	0	11	0	0
22	7460112K59,60 (7460112)	Toán ứng dụng	7	1	7	1	2	1	2		0	2	71.43%	71.43%	0	4	0	1
Tổng số			2122	528	1799	500	841	508	340		36	74	94%	80%	171	1313	67	138

HIỆU TRƯỞNG ✓

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long

Chú ý:

(2) (3) Mã, tên ngành Ghi đúng quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017, không viết tắt, không thêm dấu chấm, dấu phẩy ở cuối.

Ví dụ: (2) 7210234 (3) Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình; mỗi ngành báo cáo tổng số cuối cùng trong một dòng, không báo cáo theo chuyên ngành (Các mã ngành CĐSP ghi theo quy định tại thông tư 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/05/2014 (văn bản hợp nhất), TCSP ghi theo quy định tại Thông tư 34/2011/TT-BGDĐT ngày 11/08/2011).

(4) (5) Ghi đủ số sinh viên tốt nghiệp của năm, bao gồm số sinh viên tốt nghiệp chậm, bảo lưu từ những khóa trước.

(13) (14) SV có việc làm = Số sinh viên tốt nghiệp có việc làm + Số sinh viên tiếp tục học.